

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

*Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ
Năm 2021



Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028).38.205.944 – 38.205.947; Fax: 38.205.942

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 – 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05 – 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	07 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2021	10 – 11
Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2021	12 – 35



CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Trường Phú (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Công ty Cổ Phần Trường Phú là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800298748, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 02 tháng 02 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất thiết bị điện khác; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, nhôm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi là lưu trữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị; Sản xuất và phân phối điện mặt trời áp mái; Bán buôn giấy.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô A2, Khu công nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

Chi nhánh và Văn phòng đại diện

Thông tin về Chi nhánh

Tên Chi nhánh: Chi nhánh Công ty CP Trường Phú Tại Hà Nội

Địa chỉ: 175A Phùng Hưng, Phường Hàng Bông, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Mã số Chi nhánh: 0800298748-002

Thông tin về Văn phòng đại diện:

Tên văn phòng đại diện: Văn phòng đại diện Công ty Cổ Phần Trường Phú.

Địa chỉ: Nhà số 10, Khu biệt thự II, Bắc Linh Đàm, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Tp. Hà Nội.

Mã số thuế văn phòng đại diện: 0800298748-001

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Lương Hoài Nam	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Thanh Sơn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hồng Việt	Thành viên HĐQT
Ông Hồ Đức Thành	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên HĐQT

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Phạm Duy Thanh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

Ông Nguyễn Đức Chiến	Thành viên
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thanh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tô Duy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Phương Thảo	Phụ trách Kế toán

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

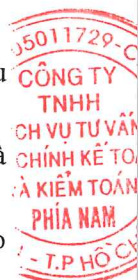
Lập, ngày 14 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Sơn



Số: 203/BCKT/TC/2022/AASCS**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**
(Về Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ Phần Trường Phú).**Kính gửi: - Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ Phần Trường Phú.

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 kèm theo của Công ty Cổ Phần Trường Phú được lập ngày 14 tháng 03 năm 2022 từ trang 07 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Trường Phú tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên

A handwritten signature in blue ink, consisting of a stylized 'C' followed by a horizontal line.

Chu Thế Bình

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1858-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		362.063.627.930	321.497.971.461
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.208.550.477	31.440.786.574
1. Tiền	111		11.208.550.477	31.440.786.574
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	17.200.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.200.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.006.882.244	81.199.716.666
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	50.856.318.530	80.619.584.635
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	11.575.719.466	123.750.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	574.844.248	456.382.031
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	255.347.169.344	197.792.716.916
1. Hàng tồn kho	141		255.347.169.344	197.792.716.916
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.301.025.865	11.064.751.305
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.860.001.990	10.556.662.394
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	441.023.875	508.088.911
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		75.903.045.824	67.470.191.107
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		69.491.329.768	51.927.939.211
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	64.946.217.410	46.796.299.563
- Nguyên giá	222		231.828.199.762	198.689.356.079
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(166.881.982.352)	(151.893.056.516)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.9	4.545.112.358	5.131.639.648
- Nguyên giá	228		7.541.383.819	7.541.383.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.996.271.461)	(2.409.744.171)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	3.409.508.338	13.824.038.674
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.409.508.338	13.824.038.674
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.002.207.718	1.718.213.222
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.002.207.718	1.718.213.222
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		437.966.673.754	388.968.162.568

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		307.849.853.230	262.450.115.943
I. Nợ ngắn hạn	310		301.049.853.230	254.450.115.943
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	28.754.774.056	675.695.650
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	21.610.570.143	1.097.819.824
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	169.535.903	
4. Phải trả người lao động	314	V.15	2.354.254.944	1.408.134.944
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	949.068.248	36.414.904
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	3.902.300.505	4.218.842.950
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	241.078.575.480	244.782.433.720
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.18	2.230.773.951	2.230.773.951
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		6.800.000.000	8.000.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	6.800.000.000	8.000.000.000
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		130.116.820.524	126.518.046.625
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	130.116.820.524	126.518.046.625
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(75.000.000)	(75.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19e	17.261.272.049	17.261.272.049
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.19e	3.650.000.000	3.650.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.280.548.475	5.681.774.576
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.681.774.576	5.000.296.875
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		3.598.773.899	681.477.701
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		437.966.673.754	388.968.162.568

Lập, ngày 14 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phụ trách Kế toán
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
Lê Phương Thảo

Lê Phương Thảo

8

Lê Thanh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	317.382.473.643	137.897.348.870
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		317.382.473.643	137.897.348.870
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	297.887.355.978	132.170.645.756
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.495.117.665	5.726.703.114
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	189.481.865	3.396.633.194
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	5.445.958.816	577.019.116
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.532.908.414	577.019.116
8. Chi phí bán hàng	25	V.8b	4.193.297.034	2.545.540.541
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.8a	5.577.069.623	5.132.636.378
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.468.274.057	868.140.273
11. Thu nhập khác	31	VI.6	172.000.000	490.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.7	295.808.000	1.171.843.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(123.808.000)	(1.171.353.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.344.466.057	866.968.920
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.10	745.692.158	185.491.219
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	V.13	3.598.773.899	681.477.701
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.11	360	68
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Lập, ngày 14 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phụ trách Kế toán
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
Lê Phương Thảo

Lê Phương Thảo



Lê Thanh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.344.466.057	866.968.920
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16.243.862.126	16.630.683.929
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		323.962.448	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(977.371.250)	(3.396.633.194)
- Chi phí lãi vay	06		4.532.908.414	577.019.116
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.467.827.795	14.678.038.771
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		36.630.342.035	(49.437.263.938)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(57.554.452.428)	27.508.292.443
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		26.838.646.201	(1.493.540.447)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.283.994.496)	(106.189.850)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.863.733.080)	(540.604.212)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(535.491.219)	(82.116.590)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(233.563.023)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.699.144.809	(9.706.946.846)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22.673.782.173)	(32.309.085.078)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		172.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.200.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			46.090.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		136.962.250	3.396.633.194
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39.564.819.923)	17.177.548.116
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		322.552.460.493	100.611.293.800
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(327.456.318.733)	(86.633.330.230)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(316.542.445)	(268.070.955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.220.400.685)	13.709.892.615
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(20.086.075.799)	21.180.493.885
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.440.786.574	10.260.292.689
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		(146.160.298)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	11.208.550.477	31.440.786.574

Lập, ngày 14 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phụ trách Kế toán
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
Lê Phương Thảo

Lê Phương Thảo

Lê Thanh Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Trường Phú là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800298748, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 02 tháng 02 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp.

Vốn điều lệ của công ty là: 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất thiết bị điện khác; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, nhôm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi là lưu trữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị; Sản xuất và phân phối điện mặt trời áp mái; Bán buôn giấy;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

3.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

3.2 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Căn cứ vào khả năng và tình hình tiêu thụ của khách hàng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Không phát sinh.

6. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

7.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Không phát sinh

7.2 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;

- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

10.1 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10.2 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

14.1 Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	361.356.005	228.786.531
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.847.194.472	31.212.000.043
+ Tiền gửi ngân hàng (VND)	3.010.031.409	31.158.875.738
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Hải Dương	2.085.430.630	30.498.279.126
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	5.684.364	6.002.720
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chương Dương	77.493.412	1.190.534
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương	811.628.701	637.076.913
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		3.720.788
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương	29.794.302	12.605.657
+ Tiền gửi ngân hàng (USD)	7.837.163.063	53.124.305
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hải Dương (# 343,626.5 USD)	7.793.449.020	3.917.678
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (# 1,554.66 USD)	35.213.049	36.055.545
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Hải Dương (# 376,40 USD)	8.500.994	13.151.082
Cộng	11.208.550.477	31.440.786.574

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
* Tiền gửi có kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương (*)	17.200.000.000	17.200.000.000		
Cộng	17.200.000.000	17.200.000.000		

Ghi chú (*): Khoản tiền gửi này dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số: 340/2021/42565 ngày 04/11/2021; số tiền: 15.700.000.000 đồng; kỳ hạn 6 tháng; lãi suất 3,8%/năm

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số: 340/2021/43041 ngày 05/11/2021; số tiền: 1.500.000.000 đồng; kỳ hạn 10 tháng; lãi suất 3,7%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG*** Phải thu của khách hàng ngắn hạn****Phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng**

- Công ty CP ĐT Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam

- Công ty TNHH Phát triển Tổng hợp Khánh Nguyên

- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Cơ điện Trần Phú

Các khoản phải thu khách hàng khác

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bách Khoa

- Công ty CP Sản xuất và Thương mại Công nghiệp Vĩnh Phúc

- Công ty TNHH SX TM & XNK Lựa Tuyệt

- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thành Hồng

- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Tấn Anh

- Công ty TNHH Thiết bị điện Hoàng Anh

- Công ty TNHH Thiết bị điện Hải Long

- Công ty CP Focus Việt Nam

- Khách hàng khác

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm****50.856.318.530****80.619.584.635****31.516.073.904****74.899.656.237**

22.923.400.929

8.592.672.975

5.020.975.200

69.878.681.037

19.340.244.626

3.355.632.603

5.719.928.398

3.355.636.403

3.424.781.208

3.371.608.532

2.559.755.000

1.956.119.110

1.102.044.680

1.078.605.000

2.491.698.493

1.342.277.595

50.856.318.530**80.619.584.635****4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN***** Trả trước cho người bán ngắn hạn**

- Công ty TNHH Viet Logos

- Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Tuyệt Lựa

- Công ty TNHH Maersk Việt Nam

- Công ty CP Phát triển và Đầu tư Năng lượng Tái tạo HCG

- Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC

- Khách hàng khác

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm****11.575.719.466****123.750.000**

11.480.248.160

43.526.316

31.625.000

12.420.000

7.899.990

11.575.719.466**123.750.000**

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
* Ngắn hạn	574.844.248		456.382.031	
<i>Phải thu khác</i>	<i>452.400.522</i>		<i>396.964.783</i>	
- Lãi tiền gửi ngân hàng	101.682.739			
- Phải thu tiền ăn ca nội bộ			46.247.000	
- Thuế TNCN	350.717.783		350.717.783	
<i>Tạm ứng</i>	<i>122.443.726</i>		<i>59.417.248</i>	
- Hoàng Ngọc Minh	10.123.433		19.658.676	
- Hồ Đức Thành	60.000.000		5.526.990	
- Vũ Văn Cường	3.000.000		5.000.000	
- Nguyễn Văn Quân			1.000.000	
- Các đối tượng khác	49.320.293		28.231.582	
Cộng	574.844.248		456.382.031	

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	82.660.997.953		21.312.183.922	
- Công cụ, dụng cụ	696.549.866		623.373.334	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.623.981.224		21.671.306.811	
- Thành phẩm	134.365.640.301		154.185.852.849	
Cộng	255.347.169.344		197.792.716.916	

7. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang	3.409.508.338	13.824.038.674
- Xây dựng cơ bản (Hệ thống điện mặt trời áp mái)		10.978.412.301
- Mua sắm TSCĐ	3.409.508.338	2.845.626.373
Cộng	3.409.508.338	13.824.038.674

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	32.645.065.819	152.406.003.197	13.388.618.608	249.668.455	198.689.356.079
- Mua trong năm		27.512.807.875	418.363.639		27.931.171.514
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.876.081.169				5.876.081.169
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		668.409.000			668.409.000
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	38.521.146.988	179.250.402.072	13.806.982.247	249.668.455	231.828.199.762
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	23.340.937.827	119.148.690.379	9.153.759.855	249.668.455	151.893.056.516
- Khấu hao trong năm	2.154.675.058	11.906.920.328	1.595.739.450		15.657.334.836
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		668.409.000			668.409.000
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	25.495.612.885	130.387.201.707	10.749.499.305	249.668.455	166.881.982.352
Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	9.304.127.992	33.257.312.818	4.234.858.753		46.796.299.563
2. Tại ngày cuối năm	13.025.534.103	48.863.200.365	3.057.482.942		64.946.217.410

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 50.001.612.944 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.637.937.099 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.723.202.000		1.818.181.819		7.541.383.819
- Mua trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	5.723.202.000		1.818.181.819		7.541.383.819
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.826.553.780		583.190.391		2.409.744.171
- Khấu hao trong năm	160.569.602		425.957.688		586.527.290
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	1.987.123.382		1.009.148.079		2.996.271.461
Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	3.896.648.220		1.234.991.428		5.131.639.648
2. Tại ngày cuối năm	3.736.078.618		809.033.740		4.545.112.358

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

* Chi phí trả trước dài hạn

- Công cụ, dụng cụ

CộngSố cuối nămSố đầu năm3.002.207.7181.718.213.2223.002.207.7181.718.213.2223.002.207.7181.718.213.222

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (1)	241.078.575.480	241.078.575.480	322.552.460.493	326.256.318.733	244.782.433.720	244.782.433.720
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương (4)	61.999.488.280	61.999.488.280	177.166.283.043	164.809.228.483	49.642.433.720	49.642.433.720
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương (4)	32.499.087.200	32.499.087.200	97.456.177.450	64.957.090.250		
* Vay ngắn hạn của các bên liên quan						
- Lê Thanh Sơn (2)	146.580.000.000	146.580.000.000	47.930.000.000	96.490.000.000	195.140.000.000	195.140.000.000
- Lê Thanh Sơn (2)	146.580.000.000	146.580.000.000	47.930.000.000	96.490.000.000	195.140.000.000	195.140.000.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (3)	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000	1.200.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (3)	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000	1.200.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	247.878.575.480	247.878.575.480	322.552.460.493	327.456.318.733	252.782.433.720	252.782.433.720

(1) Đây là khoản vay Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng số 02/2021/833497/HĐTD ngày 16/08/2021, chi tiết:

- Hạn mức cấp tín dụng: 72.000.000.000 đồng;

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;

- Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 16/08/2022;

- Lãi suất: được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.

- Tài sản đảm bảo:

+ Hợp đồng thế chấp số: 01/2013/HĐTC-TP ngày 16/8/2013 được ký giữa Công ty CP Trường Phú và BIDV Hải Dương;

+ Hợp đồng thế chấp số: 01/2011/HĐTC-TP ngày 27/4/2011 được ký giữa Công ty CP Trường Phú và BIDV Hải Dương;

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số: 01/2021/833497/HĐTC ngày 13/01/2021 được ký giữa Công ty CP Trường Phú và BIDV Hải Dương.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

(2) Đây là khoản vay của Ông Lê Thanh Sơn

* Theo hợp đồng cho vay tiền ngày 05 tháng 07 năm 2019

- Số tiền cho vay còn lại phải trả tại 31/12/2021: 98.650.000.000 đồng;

- Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh, thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp và trả nợ ngân hàng;

- Thời hạn vay: 12 tháng;

- Lãi suất: 6 tháng đầu với lãi suất 0%, sau đó lãi suất 8%/năm

* Tại ngày 24/06/2020 hai bên ký Phụ lục số 01 sửa đổi các điều khoản và điều kiện như sau:

- Lãi suất vay:

+ Ân hạn: Bên vay được ân hạn đến hết ngày 31/12/2020 với lãi suất 0%;

+ Lãi suất sau thời gian ân hạn: 5%/năm.

* Tại ngày 05/01/2021 hai bên ký Phụ lục số 02 sửa đổi các điều khoản và điều kiện như sau:

- Lãi suất vay:

+ Ân hạn: Bên vay được ân hạn đến hết ngày 31/12/2021 với lãi suất 0%;

+ Lãi suất sau thời gian ân hạn: 5%/năm.

* Hợp đồng cho vay tiền số: 01/HĐCVT-TGP-LTS/21 ngày 20/03/2021; Số tiền cho vay 4.000.000.000 đồng; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất 7%/năm;

* Hợp đồng cho vay tiền số: 02/HĐCVT-TGP-LTS/21 ngày 08/07/2021; Số tiền cho vay 2.400.000.000 đồng; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất 7%/năm;

* Hợp đồng cho vay tiền số: 03/HĐCVT-TGP-LTS/21 ngày 25/10/2021; Số tiền cho vay 19.530.000.000 đồng; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất 7%/năm;

(3) Đây là khoản vay Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng số 02/2020/833497/HĐTD ngày 29/10/2020, chi tiết:

- Số tiền cho vay: 8.000.000.000 đồng;

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống điện mặt trời áp mái;

- Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

- Lãi suất: 9,0%/năm áp dụng đến hết ngày 31/01/2021, sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần hoặc điều chỉnh khi có thông báo của ngân hàng;



CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

(4) Đây là khoản vay Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/CNHD9/2021-HĐCVHM/NHCT340-TRUONGPHU ngày 03/02/2021; Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức lần 1 ngày 08/07/2021; Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức lần 2 ngày 08/07/2021; Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức lần 3 ngày 25/01/2022, chi tiết:

- Hạn mức cấp tín dụng: 35.000.000.000 đồng;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dây đồng, dây cáp điện và điện tử khác,....;
- Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 01/05/2022;
- Lãi suất cho vay trong hợp đồng này là lãi suất điều chỉnh;
- Tài sản đảm bảo:
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số: 2785.2012/HĐTC ngày 18/12/2012 ký giữa bên cho vay - Bên nhận thế chấp với Ông Lê Thanh Sơn và bà Cao Thị Thu Hà;
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số: 06/2021/HĐBĐ/NHCT340/TRUONGPHU-DUCDONG ngày 08/07/2021 được ký giữa Bên cho vay - Bên nhận thế chấp và Bên vay - Bên Chi nhánh Hải Dương và Công ty CP Trường Phú;
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số: 06/2021/HĐBĐ/NHCT340/TRUONGPHU-MICA ngày 08/07/2021 được ký giữa Bên cho vay - Bên nhận thế chấp và Bên vay - Bên thế chấp;
- + Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số: 05.11/2021/HĐBĐ/NHCT340/TRUONGPHU ngày 05/11/2021 được ký giữa Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Công ty CP Trường Phú;
- + Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số: 04.11/2021/HĐBĐ/NHCT340/TRUONGPHU ngày 05/11/2021 được ký giữa Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Công ty CP Trường Phú;

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

* Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả người bán

- Công ty TNHH 3H Vinacom
- April International Enterprise Pte Co., Ltd (# 684.659.26 USD)
- Shanghai Calink International Trade Co., Ltd (# 13.934.80 USD)
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại & XNK Lụa Tuyệt

Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

Giá trị	Số cuối năm		Giá trị	Số đầu năm	
	Số cuối năm	Số có khả năng trả nợ		Số đầu năm	Số có khả năng trả nợ
28.754.774.056	28.754.774.056	28.754.774.056	675.695.650	675.695.650	675.695.650
27.259.719.618	27.259.719.618	27.259.719.618	515.517.200	515.517.200	515.517.200
15.719.776.610	15.719.776.610	15.719.776.610	515.517.200	515.517.200	515.517.200
319.943.008	319.943.008	319.943.008			
11.220.000.000	11.220.000.000	11.220.000.000			
1.495.054.438	1.495.054.438	1.495.054.438	160.178.450	160.178.450	160.178.450
28.754.774.056	28.754.774.056	28.754.774.056	675.695.650	675.695.650	675.695.650

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

* Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Công ty TNHH Thương mại Lý Lôi
- Công ty CP Đầu tư Cơ điện Trần Phú
- Công ty TNHH TM Cầu Ngọc Phượng
- Công ty Cổ phần Anh Việt

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
21.610.570.143	1.097.819.824
299.991.280	300.000.000
21.309.727.967	
850.896	
797.819.824	
21.610.570.143	1.097.819.824

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu	Phải nộp
I. Thuế	508.088.911		9.110.501.607	8.873.900.667	441.023.875	169.535.903
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			7.754.195.129	7.754.195.129		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.665.036		745.692.159	535.491.219		169.535.903
- Thuế thu nhập cá nhân	467.423.875		206.601.817	180.201.817	441.023.875	
- Thuế nhập khẩu			269.825.144	269.825.144		
- Thuế bảo vệ môi trường			4.235.300	4.235.300		
- Tiền thuế đất			124.952.058	124.952.058		
- Thuế Môn bài			5.000.000	5.000.000		
Cộng	508.088.911		9.110.501.607	8.873.900.667	441.023.875	169.535.903

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Phải trả người lao động
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
2.354.254.944	1.408.134.944
2.354.254.944	1.408.134.944

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

- Chi phí lãi vay
- Chi phí phải trả khác khác
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
705.590.238	36.414.904
243.478.010	
949.068.248	36.414.904

17. PHẢI TRẢ KHÁC

* Ngắn hạn
- Cổ tức phải trả
- Thù lao HĐQT và Ban Kiểm Soát
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
3.902.300.505	4.218.842.950
3.458.300.505	3.774.842.950
444.000.000	444.000.000
3.902.300.505	4.218.842.950

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH

- Quỹ khen thưởng
- Quỹ phúc lợi
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
1.971.573.424	1.971.573.424
259.200.527	259.200.527
2.230.773.951	2.230.773.951

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	(75.000.000)	17.261.272.049	3.650.000.000	5.000.296.875	125.836.568.924
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	(75.000.000)	17.261.272.049	3.650.000.000	5.681.774.577	126.518.046.625
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	(75.000.000)	17.261.272.049	3.650.000.000	9.280.548.476	130.116.820.525



CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	0%		
- Vốn góp của đối tượng khác	100%	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	100%	100.000.000.000	100.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- <i>Cổ tức lợi nhuận đã chia</i>		

d/ Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	7.500	7.500
+ Cổ phiếu phổ thông	7.500	7.500
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.992.500	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.992.500	9.992.500
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP		

đ/ Cổ tức	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận</i>		
e/ Các quỹ của doanh nghiệp	20.911.272.049	20.911.272.049
- Quỹ đầu tư và phát triển	17.261.272.049	17.261.272.049
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.650.000.000	3.650.000.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

* Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	345.557,56	2.046,72
Cộng	345.557,56	2.046,72

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	153.280.500	509.287.620
- Doanh thu bán thành phẩm	293.837.246.403	137.388.061.250
- Doanh thu điện mặt trời áp mái	2.552.491.350	
- Doanh thu giấy paperone	20.839.455.390	
Cộng	317.382.473.643	137.897.348.870

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	172.599.687	409.041.076
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	280.853.291.585	131.761.604.680
- Giá vốn điện mặt trời áp mái	520.849.462	
- Giá vốn giấy paperone	16.340.615.244	
Cộng	297.887.355.978	132.170.645.756

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	136.962.250	4.409.194
- Lãi trái phiếu		3.392.224.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	52.519.615	
Cộng	189.481.865	3.396.633.194

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	4.532.908.414	577.019.116
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	574.104.247	
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	323.962.448	
- Khác	14.983.707	
Cộng	5.445.958.816	577.019.116

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập khác		490
- Thanh lý TSCĐ	172.000.000	
Cộng	172.000.000	490

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Phạt vi phạm hợp đồng	295.808.000	1.168.355
- Khác		3.488
Cộng	295.808.000	1.171.843

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	3.286.676.537	2.842.843.665
- Chi phí vật liệu quản lý	177.396.301	182.200.157
- Đồ dùng văn phòng	111.511.001	167.484.414
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	1.280.575.806	1.365.962.219
- Thuế và lệ phí	258.297.277	145.288.492
- Dịch vụ mua ngoài	211.388.585	291.496.438
- Các khoản chi phí QLDN khác	251.224.116	137.360.993
Cộng	5.577.069.623	5.132.636.378

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.189.637.000	701.453.880
- Chi phí vật liệu, bao bì	387.663.712	262.491.473
- Chi phí khấu hao TSCĐ	740.628.189	741.607.680
- Dịch vụ mua ngoài	1.737.734.755	712.321.910
- Chi phí bằng tiền khác	137.633.378	127.665.598
Cộng	4.193.297.034	2.545.540.541

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	374.136.173.370	215.815.699.513
- Chi phí nhân công	12.698.320.637	10.523.581.802
- Chi phí khấu hao TSCĐ	16.243.862.126	16.630.683.929
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.212.921.516	6.619.062.844
- Chi phí bằng tiền khác	2.981.526.179	2.036.297.715
Cộng	414.272.803.828	251.625.325.803

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	745.692.158	185.491.219
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	745.692.158	185.491.219

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.598.773.899	681.477.701
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.598.773.899	681.477.701
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.992.500	9.992.500
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	360	68

12. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Năm nay	Năm trước
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	444.000.000	444.000.000
Cộng	444.000.000	444.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

13. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ	Năm nay	Năm trước
a- Tổng lợi nhuận trước thuế	4.344.466.057	866.968.920
b- Các khoản điều chỉnh tăng	602.960.299	457.968.356
+ Chi phí không hợp lệ	602.960.299	457.968.356
c- Các khoản điều chỉnh giảm		
d- Tổng thu nhập chịu thuế (d=a+b-c)	4.947.426.357	1.324.937.277
e- Thuế TNDN phải nộp trong năm	989.485.271	264.987.455
f- Thuế TNDN được miễn giảm (*)	243.793.113	79.496.237
g- Thuế TNDN các năm trước điều chỉnh vào năm nay		
h- Thuế TNDN phải nộp (h=e-f+g)	745.692.158	185.491.219
i- Lợi nhuận sau thuế TNDN (i=a-h)	3.598.773.899	681.477.702

Ghi chú (*): Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ thực hiện dự án đầu tư mới (dự án điện mặt trời áp mái) quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1- Giao dịch giữa các bên liên quan:

a) Trong năm 2021, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
- Ông Lê Thanh Sơn	Tổng Giám đốc	Vay tiền	47.930.000.000
		Trả tiền vay	96.490.000.000

b) Tại ngày 31/12/2021, số dư của các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ông Lê Thanh Sơn	Tổng Giám đốc	Vay tiền	146.580.000.000	195.140.000.000

Trong năm 2021, ngoài các giao dịch giữa các bên liên quan được trình bày ở mục VII.1.a ở trên, trong năm Công ty phát sinh thêm các giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)
Thành viên của Hội đồng quản trị		
Thù lao		
Ông Lương Hoài Nam	Chủ tịch HĐQT	60.000.000
Ông Lê Thanh Sơn	Thành viên HĐQT	60.000.000
Ông Nguyễn Hồng Việt	Thành viên HĐQT	60.000.000
Ông Hồ Đức Thành	Thành viên HĐQT	60.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên HĐQT	60.000.000
Thư ký của Hội đồng quản trị		
Thù lao		
Bà Lê Phương Thảo	Thư ký HĐQT	36.000.000
Thành viên Ban Kiểm soát		
Thù lao		
Ông Phạm Duy Thanh	Trưởng ban kiểm soát	36.000.000
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên BKS	36.000.000
Ông Ngô Đức Chiến	Thành viên BKS	36.000.000
Thành viên ban Tổng Giám đốc		
Lương		
Ông Lê Thanh Sơn	Tổng Giám đốc	665.231.462
Ông Nguyễn Tô Duy	Phó Tổng Giám đốc	412.888.154
Ông Hồ Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc	433.625.647

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giang, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

2- Báo cáo bộ phận**2.1- Báo cáo bộ phận:** Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

- a- **Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh gồm sản xuất, kinh doanh dây đồng, các sản phẩm dây và cáp, gia công dây đồng, dây cáp.
- b- **Bộ phận theo khu vực địa lý:** Hải Dương và Hà Nội.

2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Hoạt động sản xuất	Hoạt động kinh doanh	Tổng Cộng
A- Kết quả			
1- Doanh thu thuần	317.229.193.143	153.280.500	317.382.473.643
2- Chi phí	307.509.138.723	148.583.912	307.657.722.635
- Giá vốn hàng bán ra	297.743.490.684	143.865.294	297.887.355.978
- Chi phí quản lý	5.574.376.166	2.693.457	5.577.069.623
- Chi phí bán hàng	4.191.271.873	2.025.161	4.193.297.034
- Hoạt động tài chính	(5.253.938.325)	(2.538.626)	(5.256.476.951)
+ Chi phí tài chính	5.443.328.679	2.630.137	5.445.958.816
+ Thu nhập tài chính	189.390.354	91.511	189.481.865
3- Lợi nhuận thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.466.116.096	2.157.962	4.468.274.057
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	437.755.156.874	211.516.880	437.966.673.754
C- Nợ phải trả của bộ phận	307.701.176.528	148.676.702	307.849.853.230
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ	23.244.728.834	11.231.513	23.255.960.347
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	18.751.250.233	9.060.329	18.760.310.562
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	16.236.017.120	7.845.006	16.243.862.126
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	2.515.233.112	1.215.324	2.516.448.436



CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

3- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị số sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	11.208.550.477	31.440.786.574			11.208.550.477	31.440.786.574
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.200.000.000	-			17.200.000.000	-
- Phải thu của khách hàng	50.856.318.530	80.619.584.635			50.856.318.530	80.619.584.635
- Phải thu ngắn hạn khác	574.844.248	456.382.031			574.844.248	456.382.031
Cộng	79.839.713.255	112.516.753.240			79.839.713.255	112.516.753.240

	Giá trị số sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn	241.078.575.480	244.782.433.720			241.078.575.480	244.782.433.720
- Phải trả người bán	28.754.774.056	675.695.650			28.754.774.056	675.695.650
- Chi phí phải trả	949.068.248	36.414.904			949.068.248	36.414.904
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.902.300.505	4.218.842.950			3.902.300.505	4.218.842.950
Cộng	274.684.718.289	249.713.387.224			274.684.718.289	249.713.387.224

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty có ảnh hưởng của rủi ro ngoại tệ do việc mua nguyên vật liệu được thực hiện bằng ngoại tệ, nhưng đầu ra bán hàng được thực hiện bằng đồng Việt nam và có đảm bảo bằng đồng ngoại tệ tại thời điểm bán hàng và xác định công nợ nên việc rủi ro về tỷ giá ngoại tệ được bù đắp.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất thấp và có định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

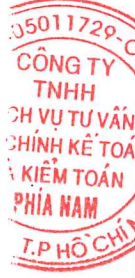
Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty có khả năng tài chính ổn định, những khách hàng nhỏ, lẻ việc thanh toán theo phương thức thanh toán ngay trước khi giao hàng, ngoại trừ có một số khách hàng có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong ngành dây và cáp Công ty có áp dụng cho thanh toán trả chậm có gói đầu.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đơn đốc thu hồi. Trong năm không phát sinh các khoản phải thu khó đòi. Tuy nhiên cũng có một số công ty phát sinh công nợ từ những năm trước đó là các khoản lãi phát sinh do chậm thanh toán, đến nay vẫn chưa đòi được vì các đối tác đó thay đổi ban lãnh đạo, các khoản thu này được xác định là rất khó đòi được trong năm nay, có thể sẽ phải dùng các biện pháp mạnh hơn thì mới thu hồi được.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4- Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2021 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
Lê Phương Thảo

Phụ trách Kế toán
(Ký, họ tên)



Lê Phương Thảo

Lập, ngày 14 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thanh Sơn